

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 41/2025/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: 1.000 Đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường An Tường	23		
2	Phường Bình Thuận	23		
3	Phường Hà Giang 1	30		
4	Phường Hà Giang 2	30		
5	Phường Minh Xuân	23		
6	Phường Mỹ Lâm	23		
7	Phường Nông Tiến	23		
8	Xã Bạch Đích	18	15	12
9	Xã Bạch Ngọc	20	16	13
10	Xã Bạch Xá	16	14	12
11	Xã Bản Máy	18	13	12
12	Xã Bắc Mê	20	16	13
13	Xã Bắc Quang	20	16	14
14	Xã Bằng Hành	19	16	14
15	Xã Bằng Lang	18	15	12
16	Xã Bình An	16	14	12
17	Xã Bình Ca	19	17	16
18	Xã Bình Xá	19	17	16
19	Xã Cán Tỷ	18	15	12
20	Xã Cao Bồ	20	16	13
21	Xã Côn Lôn	19	17	16
22	Xã Chiêm Hóa	19	17	16
23	Xã Du Già	18	15	12
24	Xã Đồng Tâm	19	16	14
25	Xã Đông Thọ	17	16	14
26	Xã Đồng Văn	20	15	12

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
27	Xã Đồng Yên	19	16	14
28	Xã Đường Hồng	18	15	13
29	Xã Đường Thượng	18	15	12
30	Xã Giáp Trung	18	15	13
31	Xã Hàm Yên	19	17	16
32	Xã Hòa An	19	17	16
33	Xã Hoàng Su Phì	20	15	12
34	Xã Hồ Thầu	18	14	12
35	Xã Hồng Sơn	19	16	16
36	Xã Hồng Thái	16	14	12
37	Xã Hùng An	20	16	14
38	Xã Hùng Đức	16	14	12
39	Xã Hùng Lợi	16	14	12
40	Xã Kiên Đài	16	14	12
41	Xã Kiến Thiết	16	14	12
42	Xã Kim Bình	19	17	16
43	Xã Khâu Vai	18	15	12
44	Xã Khuôn Lùng	18	15	12
45	Xã Lao Chải	20	16	13
46	Xã Lâm Bình	19	17	16
47	Xã Liên Hiệp	19	16	14
48	Xã Linh Hồ	20	16	13
49	Xã Lũng Cú	18	15	12
50	Xã Lũng Phìn	18	15	12
51	Xã Lũng Tám	18	15	12
52	Xã Lục Hành	17	16	14
53	Xã Mậu Duệ	18	15	12
54	Xã Mèo Vạc	20	15	12
55	Xã Minh Ngọc	18	15	13
56	Xã Minh Quang	16	14	12

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
57	Xã Minh Sơn	18	15	13
58	Xã Minh Tân	20	16	13
59	Xã Minh Thanh	17	16	14
60	Xã Nà Hang	19	17	16
61	Xã Nấm Dăn	18	15	12
62	Xã Nậm Dịch	18	14	12
63	Xã Niêm Sơn	18	15	12
64	Xã Nghĩa Thuận	18	15	12
65	Xã Ngọc Đường	30	16	14
66	Xã Ngọc Long	18	15	12
67	Xã Nhữ Khê	19	17	16
68	Xã Pà Vầy Sủ	19	16	12
69	Xã Pờ Ly Ngải	18	14	12
70	Xã Phố Báng	18	15	12
71	Xã Phú Linh	20	16	13
72	Xã Phú Lương	19	17	16
73	Xã Phù Lưu	19	17	16
74	Xã Quán Bạ	20	15	12
75	Xã Quang Bình	20	16	13
76	Xã Quảng Nguyên	18	15	12
77	Xã Sà Phìn	18	15	12
78	Xã Sơn Dương	19	17	16
79	Xã Sơn Thủy	19	17	16
80	Xã Sơn Vĩ	18	15	12
81	Xã Sùng Máng	18	15	12
82	Xã Tát Ngà	18	15	12
83	Xã Tân An	17	16	14
84	Xã Tân Long	19	17	16
85	Xã Tân Mỹ	16	14	12
86	Xã Tân Quang	20	16	14

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
87	Xã Tân Tiến	18	14	12
88	Xã Tân Thanh	19	17	16
89	Xã Tân Trịnh	18	15	12
90	Xã Tiên Nguyên	18	15	12
91	Xã Tiên Yên	18	15	12
92	Xã Tùng Bá	20	16	13
93	Xã Tùng Vài	18	15	12
94	Xã Thái Bình	19	17	16
95	Xã Thái Hòa	19	16	16
96	Xã Thái Sơn	19	17	16
97	Xã Thành Tín	18	14	12
98	Xã Thanh Thủy	20	16	13
99	Xã Thắng Mố	18	15	12
100	Xã Thông Nguyên	18	15	12
101	Xã Thuận Hòa	20	16	13
102	Xã Thượng Lâm	19	17	16
103	Xã Thượng Nông	16	14	12
104	Xã Thượng Sơn	20	16	13
105	Xã Tri Phú	16	14	12
106	Xã Trung Hà	16	14	12
107	Xã Trung Sơn	16	14	12
108	Xã Trung Thịnh	18	15	12
109	Xã Trường Sinh	19	17	16
110	Xã Vị Xuyên	20	16	13
111	Xã Việt Lâm	20	16	13
112	Xã Vĩnh Tuy	20	16	14
113	Xã Xã Tân Trào	19	17	16
114	Xã Xín Mần	18	15	12
115	Xã Xuân Giang	18	15	12
116	Xã Xuân Vân	19	17	16

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
117	Xã Yên Cường	18	15	13
118	Xã Yên Hoa	16	14	12
119	Xã Yên Lập	16	14	12
120	Xã Yên Minh	20	16	13
121	Xã Yên Nguyên	19	17	16
122	Xã Yên Phú	17	16	14
123	Xã Yên Sơn	19	17	16
124	Xã Yên Thành	18	15	12